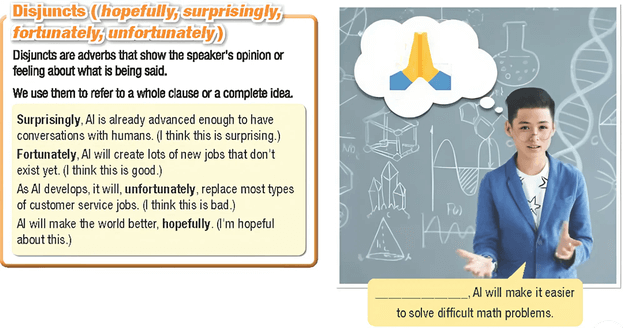
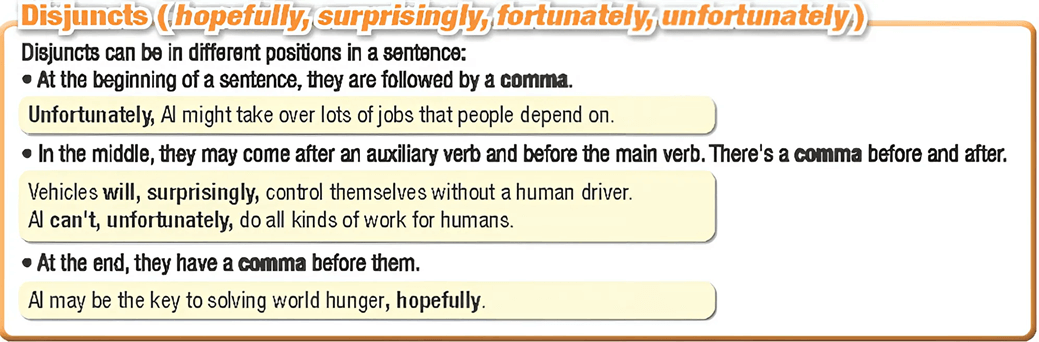
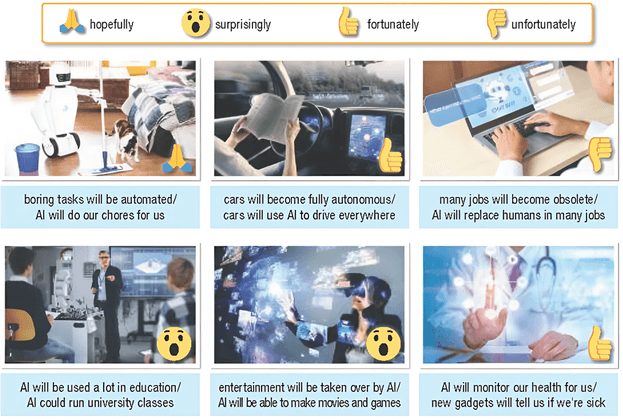
# Unit 10 Lesson 1 (trang 109, 110, 111, 112)

**Tiếng Anh lớp 12 Unit 10 Lesson 1** **(trang 109, 110, 111, 112) - ILearn Smart World**  
**Let's Talk! (trang 109 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
In pairs: Look at the picture. What kind of technology is she using? What could she be using it for? (Theo cặp: Quan sát tranh. Cô ấy đang sử dụng loại công nghệ nào? Cô ấy có thể dùng nó để làm gì?)  
  
**Gợi ý:**  
She is using Artificial Intelligence (AI) technology.  
AI-powered virtual assistants like Siri, Alexa, and Google Assistant help users with tasks such as setting reminders, answering questions, and controlling smart home devices. AI-powered chatbots and language translation tools can understand and respond to human language, facilitating communication between people who speak different languages or providing customer support.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Cô ấy đang sử dụng công nghệ Trí tuệ nhân tạo (AI).  
Các trợ lý ảo được hỗ trợ bởi AI như Siri, Alexa và Google Assistant giúp người dùng thực hiện các tác vụ như đặt lời nhắc, trả lời câu hỏi và điều khiển các thiết bị thông minh trong nhà. Các chatbot và công cụ dịch ngôn ngữ được hỗ trợ bởi AI có thể hiểu và phản hồi ngôn ngữ của con người, tạo điều kiện giao tiếp giữa những người nói các ngôn ngữ khác nhau hoặc cung cấp hỗ trợ khách hàng.  
  
**New Words (phần a->c trang 109 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read the definitions and fill in the blanks. Listen and repeat.** (Đọc định nghĩa và điền vào chỗ trống. Lắng nghe và lặp lại.)  
**replace** - start to be used instead of the thing or person being used now  
**obsolete** - no longer used because something new has been invented  
**take over** - start doing a job that someone else or something did before  
**gadget** - a useful small tool or machine that usually does something new  
**run** - organize or control something, or cause it to operate  
**autonomous** - describing a machine that can operate without humans controlling it  
**artificial** - made or produced to copy something natural  
**automate** - use machines or computers instead of people to do a task  
1. Some people are worried that AI robots will most of the jobs that humans do now.  
2. We'll definitely have self-driving cars in the future, but at the moment they aren't fully \_\_\_\_\_\_.  
3. Today, if people lose an arm or leg in an injury, doctors can make a new one that is \_\_\_\_\_\_.  
4. The smartphone has made things like cameras, calculators, and maps \_\_\_\_\_\_ for many people.  
5. Soon, factories will \_\_\_\_\_\_ their whole production process, and only robots will do the work.  
6. AI processes a lot of data, and it can \_\_\_\_\_\_ multiple tasks at the same time.  
7. In the future, we probably won't use smartphones. Well have a new \_\_\_\_\_\_ that's even better and more useful.  
8. Experts think that AI robots will \_\_\_\_\_\_ humans more and more as the technology develops.  
CD2-62  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. take over  
  
  
2. autonomous  
  
  
3. artificial  
  
  
4. obsolete  
  
  
  
  
5. automate  
  
  
6. run  
  
  
7. gadget  
  
  
8. replace  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
**thay thế** - bắt đầu được sử dụng thay vì vật hoặc người đang được sử dụng ở hiện tại  
**lỗi thời** - không còn được sử dụng vì một cái gì đó mới đã được phát minh  
**đảm nhận** - bắt đầu thực hiện công việc mà người khác hoặc việc gì đó đã làm trước đây  
**tiện ích** - một công cụ hoặc máy móc nhỏ hữu ích thường làm được điều gì đó mới  
**chạy** - tổ chức hoặc kiểm soát một cái gì đó, hoặc khiến nó hoạt động  
**tự điều khiển** - mô tả một cỗ máy có thể hoạt động mà không cần con người điều khiển  
**nhân tạo** - được chế tạo hoặc sản xuất để sao chép thứ gì đó tự nhiên  
**tự động hóa** - sử dụng máy móc hoặc máy tính thay vì con người để thực hiện một nhiệm vụ  
1. Một số người lo ngại robot AI sẽ hầu hết các công việc mà con người làm hiện nay.  
2. Chắc chắn chúng ta sẽ có ô tô tự lái trong tương lai, nhưng hiện tại chúng chưa hoàn toàn.  
3. Ngày nay, nếu người ta bị mất một cánh tay hoặc một chân do chấn thương, các bác sĩ có thể tạo ra một cánh tay mới.  
4. Điện thoại thông minh đã khiến những thứ như máy ảnh, máy tính và bản đồ trở nên đối với nhiều người.  
5. Chẳng bao lâu nữa, các nhà máy sẽ toàn bộ quy trình sản xuất của họ và chỉ có robot mới thực hiện công việc này.  
6. AI xử lý nhiều dữ liệu và có thể nhiều tác vụ cùng lúc.  
7. Trong tương lai, có lẽ chúng ta sẽ không sử dụng điện thoại thông minh. Chúng ta sẽ có một mới thậm chí còn tốt hơn và hữu ích hơn.  
8. Các chuyên gia cho rằng robot AI sẽ ngày càng con người khi công nghệ phát triển.  
**b. Add the new words and any more AI-related words to the table.** (Thêm các từ mới và bất kỳ từ nào liên quan đến AI vào bảng.)  
  
  
  
  
verbs  
  
  
   
  
  
  
  
nouns  
  
  
   
  
  
  
  
adjectives  
  
  
   
  
  
  
  
**Gợi ý:**  
  
  
  
  
verbs  
  
  
replace, take over, run, automate, advance, develop, innovate  
  
  
  
  
nouns  
  
  
gadget, computer, device, technology  
  
  
  
  
adjectives  
  
  
obsolete, autonomous, artificial, intelligent, complex, powerful  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
  
  
  
  
động từ  
  
  
thay thế, đảm nhận, vận hành, tự động hóa, nâng cao, phát triển, đổi mới  
  
  
  
  
danh từ  
  
  
tiện ích, máy tính, thiết bị, công nghệ  
  
  
  
  
tính từ  
  
  
lỗi thời, tự điều khiển, nhân tạo, thông minh, phức tạp, mạnh mẽ  
  
  
  
  
**c. In pairs: Use the new words to talk about changes in technology that have happened or might happen in the future.** (Theo cặp: Sử dụng những từ mới để nói về những thay đổi về công nghệ đã xảy ra hoặc có thể xảy ra trong tương lai.)  
Electric cars could make fossil fuel cars obsolete. (Ô tô điện có thể khiến ô tô sử dụng nhiên liệu hóa thạch trở nên lỗi thời.)  
**Gợi ý:**  
In recent years, we've seen how smartphones have replaced several standalone gadgets like cameras, calculators, and even maps.  
Advancements in AI could lead to the automation of various tasks, potentially taking over jobs currently done by humans.  
The rise of autonomous machines, powered by sophisticated algorithms, may revolutionize industries such as transportation and manufacturing.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Trong những năm gần đây, chúng ta đã thấy điện thoại thông minh đã thay thế một số thiết bị độc lập như máy ảnh, máy tính và thậm chí cả bản đồ như thế nào.  
Những tiến bộ về AI có thể dẫn đến việc tự động hóa nhiều nhiệm vụ khác nhau, có khả năng đảm nhận những công việc hiện đang do con người thực hiện.  
Sự trỗi dậy của máy móc tự động, được hỗ trợ bởi các thuật toán phức tạp, có thể cách mạng hóa các ngành công nghiệp như vận tải và sản xuất.  
  
**Listening (phần a->f trang 110 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. You will hear two students talking about how life will change because of AI. Which parts of their lives do you think they'll talk about? Add three more topics.** (Bạn sẽ nghe hai sinh viên nói về việc cuộc sống sẽ thay đổi như thế nào vì AI. Bạn nghĩ họ sẽ nói về những mặt nào trong cuộc sống của họ? Thêm ba chủ đề nữa.)  
1. job/career (công việc/nghề nghiệp)  
2.  
3.  
4.  
**Gợi ý:**  
2. entertainment (giải trí)  
3. housework (việc nhà)  
4. shopping (mua sắm)  
**b. Now, listen and circle the topics above that the students talk about. How many did you guess correctly?** (Bây giờ, hãy nghe và khoanh tròn các chủ đề trên mà học sinh nói đến. Bạn đã đoán đúng bao nhiêu chủ đề?)  
CD2-63  
**Đáp án:**  
job/career, chores/housework, organising daily lives, emailing, shopping, entertainment  
**Hướng dẫn dịch:**  
công việc/nghề nghiệp, việc nhà, tổ chức cuộc sống hàng ngày, gửi email, mua sắm, giải trí  
**Nội dung bài nghe:**  
Beth: Hey, Andy. Artificial intelligence is surely interesting, isn't it? It reminds me of sci-fi movies. Do you think it'll change our lives like in the movies?  
Andy: I don't know if it'll be like the movies, but AI is going to change almost everything in our lives. And unfortunately, I think it's going to automate a lot of jobs.  
Beth: I'm not sure what you mean.  
Andy: AI will replace many human jobs, like customer service one, with robots. Surprisingly, lots of jobs in different industries will become obsolete.  
Beth: But there might be more jobs than before. I heard AI will create lots of new job opportunities, fortunately.  
Andy: Maybe you're right. Hopefully AI will do that and also make our lives easier by doing boring chores like housework.  
Beth: Yeah, if AI can run our lives for us like a personal assistant, then we can focus on more important things. We'll have more time for family instead of replying to emails or cleaning, hopefully.  
Andy: AI is also going to make things like shopping and entertainment more personalized on all our gadgets.  
Beth: Really, how?  
Andy: Do you know how some websites suggest videos or products for you based on what you've watched or bought before. Well, AI will continue to get better at that. And they will do it for all sorts of things.  
Beth: I see what you mean. But we need to make sure AI doesn't become fully autonomous. I mean, it's really convenient, but we don't want it taking over everything.  
Andy: Yeah, I agree.  
**Hướng dẫn dịch bài nghe:**  
Beth: Này, Andy. Trí tuệ nhân tạo chắc chắn rất thú vị phải không? Nó làm tôi nhớ đến những bộ phim khoa học viễn tưởng. Bạn có nghĩ nó sẽ thay đổi cuộc sống của chúng ta như trong phim không?  
Andy: Tôi không biết liệu nó có giống như trong phim hay không, nhưng AI sẽ thay đổi hầu hết mọi thứ trong cuộc sống của chúng ta. Và thật không may, tôi nghĩ nó sẽ tự động hóa rất nhiều công việc.  
Beth: Tôi không hiểu ý bạn lắm.  
Andy: AI sẽ thay thế nhiều công việc của con người, như chăm sóc khách hàng, bằng robot. Điều đáng ngạc nhiên là rất nhiều công việc trong các ngành công nghiệp khác nhau sẽ trở nên lỗi thời.  
Beth: Nhưng có thể sẽ có nhiều việc làm hơn trước. May mắn thay, tôi nghe nói AI sẽ tạo ra nhiều cơ hội việc làm mới.  
Andy: Có lẽ bạn đúng. Hy vọng AI sẽ làm được điều đó và cũng khiến cho cuộc sống của chúng ta dễ dàng hơn bằng cách làm những công việc nhàm chán như việc nhà.  
Beth: Ừ, nếu AI có thể điều hành cuộc sống của chúng ta như một trợ lý cá nhân thì chúng ta có thể tập trung vào những việc quan trọng hơn. Hy vọng chúng ta sẽ có nhiều thời gian hơn cho gia đình thay vì trả lời email hay dọn dẹp.  
Andy: AI cũng sẽ làm cho những thứ như mua sắm và giải trí trở nên cá nhân hóa hơn trên tất cả các thiết bị của chúng ta.  
Beth: Thật sao, bằng cách nào?  
Andy: Bạn có biết một số trang web gợi ý video hoặc sản phẩm cho bạn dựa trên những gì bạn đã xem hoặc mua trước đó không. Chà, AI sẽ tiếp tục cải thiện điều đó. Và nó sẽ làm điều đó đối với mọi thứ.  
Beth: Tôi hiểu ý bạn rồi. Nhưng chúng ta cần đảm bảo AI không trở nên tự chủ hoàn toàn. Ý tôi là, nó thực sự tiện lợi, nhưng chúng ta không muốn nó đảm nhiệm hết mọi thứ.  
Andy: Ừ, tôi đồng ý.  
**c. Listen again and circle the correct answer.** (Nghe lại và khoanh tròn câu trả lời đúng.)  
1. Beth says that artificial intelligence makes her think about \_\_\_\_\_\_\_.  
A. books  
B. movies  
C. TV shows  
D. science class  
2. In which type of job does Andy say AI will replace humans?  
A. cleaning  
B. marketing  
C. customer service  
D. transportation  
3. What does Beth say AI will create?  
A. new products  
B. new gadgets  
C. new problems  
D. new job opportunities  
4. What does Beth say we’ll have more time for because of AI?  
A. hobbies  
B. cleaning  
C. family  
D. traveling  
5. They agree that AI shouldn't \_\_\_\_\_\_\_.  
A. take over everything  
B. be used in schools  
C. be used for cars  
D. replace all human jobs  
CD2-63  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. B  
  
  
2. C  
  
  
3. D  
  
  
4. C  
  
  
5. A  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. Thông tin: Beth: Artificial intelligence is surely interesting, isn't it? It reminds me of sci-fi movies. Do you think it'll change our lives like in the movies? (Này, Andy. Trí tuệ nhân tạo chắc chắn rất thú vị phải không? Nó làm tôi nhớ đến những bộ phim khoa học viễn tưởng. Bạn có nghĩ nó sẽ thay đổi cuộc sống của chúng ta như trong phim không?)  
2. Thông tin: Andy: AI will replace many human jobs, like customer service one, with robots. (AI sẽ thay thế nhiều công việc của con người, như chăm sóc khách hàng, bằng robot.)  
3. Thông tin: Beth: But there might be more jobs than before. I heard AI will create lots of new job opportunities, fortunately. (Nhưng có thể sẽ có nhiều việc làm hơn trước. May mắn thay, tôi nghe nói AI sẽ tạo ra nhiều cơ hội việc làm mới.)  
4. Thông tin: Beth: Yeah, if AI can run our lives for us like a personal assistant, then we can focus on more important things. We'll have more time for family instead of replying to emails or cleaning, hopefully. (Ừ, nếu AI có thể điều hành cuộc sống của chúng ta như một trợ lý cá nhân thì chúng ta có thể tập trung vào những việc quan trọng hơn. Hy vọng chúng ta sẽ có nhiều thời gian hơn cho gia đình thay vì trả lời email hay dọn dẹp.)  
5. Thông tin:  
Beth: I see what you mean. But we need to make sure AI doesn't become fully autonomous. I mean, it's really convenient, but we don't want it taking over everything. (Tôi hiểu ý bạn rồi. Nhưng chúng ta cần đảm bảo AI không trở nên tự chủ hoàn toàn. Ý tôi là, nó thực sự tiện lợi, nhưng chúng ta không muốn nó đảm nhiệm hết mọi thứ.)  
Andy: Yeah, I agree. (Ừ, tôi đồng ý.)  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Beth nói rằng trí tuệ nhân tạo khiến cô ấy nghĩ về \_\_\_\_\_\_\_.  
A. những cuốn sách  
B. các bộ phim  
C. các chương trình truyền hình  
D. lớp khoa học  
2. Andy nói AI sẽ thay thế con người trong loại công việc nào?  
A. dọn dẹp  
B. tiếp thị   
C. chăm sóc khách hàng  
D. vận chuyển  
3. Beth nói AI sẽ tạo ra cái gì?  
A. các sản phẩm mới  
B. các tiện ích mới   
C. các vấn đề mới  
D. các cơ hội việc làm mới  
4. Beth nói rằng nhờ có AI chúng ta sẽ có nhiều thời gian hơn cho điều gì?  
A. sở thích  
B. dọn dẹp  
C. gia đình  
D. du lịch  
5. Họ đồng ý rằng AI không nên \_\_\_\_\_\_\_.  
A. đảm nhiệm hết mọi thứ  
B. được sử dụng trong trường học  
C. được sử dụng cho ô tô  
D. thay thế tất cả công việc của con người  
**d. Read the Conversation Skill box, then listen and repeat.** (Đọc bảng Kỹ năng hội thoại, sau đó nghe và lặp lại.)  
CD2-64  
  
  
  
  
  
**Conversation Skill**  
**Keeping a discussion going**  
To keep a discussion going and show that you do/don't understand something, say:  
*I see what you mean.*  
*I'm not sure what you mean.*  
  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
  
  
  
  
  
**Kỹ năng hội thoại**  
**Duy trì một cuộc thảo luận**  
Để duy trì cuộc thảo luận và thể hiện rằng bạn hiểu/không hiểu điều gì đó, hãy nói:  
*I see what you mean. (Tôi hiểu ý của bạn.)*  
*I'm not sure what you mean. (Tôi không hiểu ý bạn lắm.)*  
  
  
  
  
  
**e. Now, listen to the conversation again and number the phrases in the correct order.** (Bây giờ, hãy nghe lại đoạn hội thoại và đánh số các cụm từ theo đúng thứ tự.)  
CD2-63  
**Đáp án:**  
2. I see what you mean.  
1. I'm not sure what you mean.  
**Hướng dẫn dịch:**  
2. Tôi hiểu ý của bạn.  
1. Tôi không hiểu ý bạn lắm.  
**f. In pairs: Which things in your life will be different because of AI? Why?** (Theo cặp: Những điều nào trong cuộc sống của bạn sẽ khác đi vì AI? Tại sao?)  
**Gợi ý:**  
Artificial intelligence (AI) is poised to impact various aspects of my life in several ways.  
- First, AI-powered virtual assistants like Siri or Alexa will likely become more integrated into my daily routines, helping with tasks such as scheduling appointments, setting reminders, and providing personalized recommendations based on my preferences.  
- Second, AI-driven automation may streamline processes in my professional life, reducing repetitive tasks and freeing up time for more strategic and creative work. This could lead to increased efficiency and productivity in my job.  
- Third, AI algorithms can analyze vast amounts of data to deliver tailored experiences in areas like entertainment, shopping, and content consumption. As a result, I may receive more personalized recommendations for movies, products, articles, and services based on my interests and past behaviors.  
- Last, AI technologies have the potential to revolutionize healthcare by enabling more accurate diagnoses, personalized treatment plans, and predictive analytics for disease prevention. This could lead to better health outcomes and a more proactive approach to managing my well-being.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Trí tuệ nhân tạo (AI) sẵn sàng tác động đến nhiều khía cạnh khác nhau trong cuộc sống của tôi theo nhiều cách.  
- Đầu tiên, các trợ lý ảo được hỗ trợ bởi AI như Siri hay Alexa có thể sẽ được tích hợp nhiều hơn vào thói quen hàng ngày của tôi, hỗ trợ các công việc như lên lịch hẹn, đặt lời nhắc và đưa ra các đề xuất được cá nhân hóa dựa trên sở thích của tôi.  
- Thứ hai, tính năng tự động hóa do AI điều khiển có thể hợp lý hóa các quy trình trong công việc của tôi, giảm bớt các công việc lặp đi lặp lại và giải phóng thời gian cho công việc mang tính chiến lược và sáng tạo hơn. Điều này có thể khiến cho hiệu quả và năng suất trong công việc của tôi tăng lên.  
- Thứ ba, thuật toán AI có thể phân tích lượng dữ liệu khổng lồ để mang lại trải nghiệm phù hợp trong các lĩnh vực như giải trí, mua sắm và tiếp nhận nội dung. Do đó, tôi có thể nhận được nhiều đề xuất được cá nhân hóa hơn về phim, sản phẩm, bài viết và dịch vụ dựa trên sở thích và hành vi trước đây của tôi.  
- Cuối cùng, công nghệ AI có tiềm năng cách mạng hóa hoạt động chăm sóc sức khỏe bằng cách cho phép chẩn đoán chính xác hơn, kế hoạch điều trị được cá nhân hóa và phân tích dự đoán để phòng bệnh. Điều này có thể dẫn đến kết quả sức khỏe tốt hơn và cách tiếp cận chủ động hơn để quản lý sức khỏe của tôi.  
  
**Grammar (phần a->e trang 110-111 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read about disjuncts, then fill in the blank.** (Đọc về định ngữ, sau đó điền vào chỗ trống.)  
  
**Đáp án:**  
Hopefully, AI will make it easier to solve difficult math problems.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Hy vọng AI sẽ giúp việc giải các bài toán khó trở nên dễ dàng hơn.  
  
  
  
  
**Định ngữ (hopefully – hy vọng, surprisingly – ngạc nhiên thay, fortunately – may mắn thay, unfortunately – thật không may)**  
Định ngữ là các trạng từ thể hiện quan điểm hoặc cảm xúc của người nói về điều đang được nhắc đến.  
Chúng ta sử dụng chúng để nhắc tới toàn bộ mệnh đề hoặc một ý hoàn chỉnh.  
**Surprisingly**, AI is already advanced enough to have conversations with humans. (I think this is surprising.)  
(Thật ngạc nhiên, AI đã đủ tiên tiến để có thể trò chuyện với con người. (Tôi nghĩ điều này thật đáng ngạc nhiên.))  
**Fortunately**, AI will create lots of new jobs that don’t exist yet. (I think this is good.)  
(May mắn thay, AI sẽ tạo ra rất nhiều công việc mới chưa từng có. (Tôi nghĩ rằng điều này là tốt.))  
As AI develops, it will, **unfortunately**, replace most types of customer service jobs. (I think this is bad.)  
(Thật không may, khi AI phát triển, nó sẽ thay thế hầu hết các loại công việc chăm sóc khách hàng. (Tôi nghĩ điều này thật tệ.))  
AI will make the world better, **hopefully**. (I'm hopeful about this.)  
(Hy vọng rằng AI sẽ khiến cho thế giới tốt đẹp hơn. (Tôi hy vọng về điều này.))  
  
  
  
  
**b. Listen and check. Listen again and repeat.** (Nghe và kiểm tra. Nghe lại và lặp lại.)  
CD2-65  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
  
  
  
  
**Định ngữ (hopefully – hy vọng, surprisingly – ngạc nhiên thay, fortunately – may mắn thay, unfortunately – thật không may)**  
Định ngữ có thể đứng ở nhiều vị trí khác nhau trong một câu:  
**• Ở đầu câu, theo sau là dấu phẩy.**  
**Unfortunately,** AI might take over lots of jobs that people depend on. (Thật không may, AI có thể đảm nhận rất nhiều công việc mà con người phụ thuộc vào.)  
**• Ở giữa câu, chúng có thể đứng sau trợ động từ và trước động từ chính. Có dấu phẩy trước và sau.**  
Vehicles **will, surprisingly,** control themselves without a human driver. (Thật đáng ngạc nhiên, các phương tiện sẽ tự điều khiển mà không cần người lái.)  
AI **can't, unfortunately,** do all kinds of work for humans. (Thật không may, AI không thể làm mọi việc cho con người.)  
**• Ở cuối câu, có dấu phẩy ở phía trước.**  
AI may be the key to solving world hunger**, hopefully**. (Hy vọng rằng AI có thể là chìa khóa để giải quyết nạn đói trên thế giới.)  
  
  
  
  
**c. Unscramble the sentences to make predictions about AI.** (Sắp xếp lại các câu để đưa ra dự đoán về AI.)  
1. AI / easier. / jobs / Hopefully, / our / make / will  
  
2. AI / changes / will / hopefully. / our / make / lives, / in  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
3. cars / there / 2035. / self-driving / by / Surprisingly, / will / be  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
4. fortunately, / AI / will, / solve / of / problems. / today's / many  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
5. will / We / unfortunately. / predict / what / can't / happen,  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
6. tasks / of / many / daily / our / will / Fortunately. / be / automated.  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
7. do / most / than / human. / can, / a / surprisingly, / AI / better / jobs   
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Đáp án:**  
1. Hopefully, AI will make our jobs easier.  
2. AI will make changes in our lives, hopefully.  
3. Surprisingly, there will be self-driving cars by 2035.  
4. AI will, fortunately, solve many of today's problems.  
5. We can't predict what will happen, unfortunately.  
6. Fortunately, many of our daily tasks will be automated.  
7. AI can, surprisingly, do most jobs better than a human.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Hy vọng AI sẽ làm cho công việc của chúng ta dễ dàng hơn.  
2. Hy vọng rằng AI sẽ tạo ra nhiều thay đổi trong cuộc sống của chúng ta.  
3. Điều đáng ngạc nhiên là sẽ có ô tô tự lái vào năm 2035.  
4. May mắn thay, AI sẽ giải quyết được nhiều vấn đề ngày nay.  
5. Thật không may, chúng ta không thể đoán trước được điều gì sẽ xảy ra.  
6. May mắn thay, nhiều công việc hàng ngày của chúng ta sẽ được tự động hóa.  
7. Đáng ngạc nhiên là AI có thể thực hiện hầu hết các công việc tốt hơn con người.  
**d. Complete the sentences with the disjunct that shows the correct feeling.** (Hoàn thành các câu với định ngữ thể hiện cảm xúc đúng.)  
1. It’s sad, but many people will have their jobs replaced by AI and machines in the future, .  
2. \_\_\_\_\_\_\_\_\_, AI will be able to give us all kinds of new gadgets for entertainment. That would be awesome.  
3. I believe AI will, \_\_\_\_\_\_\_\_\_, make many jobs obsolete, which will not be good for society.  
4. \_\_\_\_\_\_\_\_\_, I wouldn't mind if artificial intelligence takes over most of our daily lives. It sounds strange, I know.  
5. I wish I didn't have to do housework. \_\_\_\_\_\_\_\_\_, AI will take over boring tasks like cleaning soon.  
6. AI is not fully autonomous, and it still requires humans to run it, so it cant harm humans, \_\_\_\_\_\_\_\_\_,  
7. I'm sure that AI will, \_\_\_\_\_\_\_\_\_, develop medicines for all diseases.   
**Đáp án:**  
  
  
  
  
2. Hopefully  
  
  
3. unfortunately  
  
  
4. Surprisingly  
  
  
  
  
5. Hopefully  
  
  
6. fortunately  
  
  
7. fortunately  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Thật đáng buồn, nhưng không may thay, trong tương lai nhiều công việc thực hiện bởi con người sẽ bị thay thế bởi AI và máy móc.  
2. Hy vọng rằng AI sẽ có thể cung cấp cho chúng ta tất cả các loại tiện ích mới để giải trí. Điều đó sẽ rất tuyệt vời.  
3. Thật không may, tôi tin rằng AI sẽ biến nhiều công việc trở nên lỗi thời, điều này sẽ không tốt cho xã hội.  
4. Tôi biết nghe có vẻ lạ nhưng ngạc nhiên thay, tôi sẽ không bận tâm nếu trí tuệ nhân tạo chiếm phần lớn cuộc sống hàng ngày của chúng ta.  
5. Ước gì tôi không phải làm việc nhà. Hy vọng AI sẽ sớm đảm nhận những công việc nhàm chán như dọn dẹp.  
6. AI không hoàn toàn tự chủ và nó vẫn cần con người vận hành, vì vậy may mắn thay, nó không thể gây hại cho con người.  
7. May mắn thay, tôi chắc chắn rằng AI sẽ phát triển được thuốc chữa mọi bệnh tật.  
**e. In pairs: Make statements about what you think about the future of Al using the prompts.** (Theo cặp: Đặt câu về những gì bạn nghĩ về tương lai của AI bằng các gợi ý.)  
unfortunately (thật không may) surprisingly (ngạc nhiên thay)   
fortunately (may mắn thay) hopefully (hy vọng)  
AI will/won't (AI sẽ/sẽ không)  
take over/replace/automate/create (đảm nhiệm/thay thế/tự động hóa/tạo ra)  
boring/exciting/dangerous/new (nhàm chán/thú vị/nguy hiểm/mới)  
jobs/tasks (công việc/nhiệm vụ)  
Hopefully, AI will take over boring tasks. (Hy vọng AI sẽ đảm nhận những công việc nhàm chán.)  
**Gợi ý:**  
Surprisingly, AI won't completely replace human creativity and innovation in certain fields.  
Fortunately, AI will automate many boring tasks, allowing humans to focus on more creative and fulfilling work.  
Hopefully, AI will create new opportunities and industries, leading to overall economic growth and prosperity.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Đáng ngạc nhiên là AI sẽ không thay thế hoàn toàn sự sáng tạo và đổi mới của con người trong một số lĩnh vực nhất định.  
May mắn thay, AI sẽ tự động hóa nhiều nhiệm vụ nhàm chán, cho phép con người tập trung vào công việc sáng tạo và mang lại niềm vui hơn.  
Hy vọng rằng AI sẽ tạo ra những cơ hội và ngành công nghiệp mới, dẫn tới tăng trưởng kinh tế và thịnh vượng chung.  
  
**Pronunciation (phần a->d trang 111 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Focus on /eɪ/ sound.** (Tập trung vào âm /eɪ/.)  
**b. Listen to the words and focus on the underlined letters.** (Nghe các từ và tập trung vào các chữ cái được gạch chân.)  
replce, automte, crete  
CD2-66  
**Hướng dẫn dịch:**  
replce /rɪˈpleɪs/ (v): thay thế  
automte /ˈɔː.tə.meɪt/ (v): tự động hóa  
crete /kriˈeɪt/ (v): tạo ra  
**c. Listen and circle the words that you hear.** (Hãy nghe và khoanh tròn những từ bạn nghe được.)  
1. bike/ bake  
2. plane/ plan  
3. take/ tech  
CD2-67  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. bake  
  
  
2. plan  
  
  
3. tech  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. bike /baɪk/ (n): xe đạp  
 bake /beɪk/ (v): nướng  
2. plane /pleɪn/ (n): máy bay  
 plan /plæn/ (v): lên kế hoạch  
3. take /teɪk/ (v): cầm, lấy  
 tech /tek/ (n): công nghệ  
**d. Take turns saying the words in Task c while your partner points to them.** (Lần lượt nói các từ trong Bài tập c trong khi bạn của bạn chỉ vào chúng.)  
  
**Practice (phần a->b trang 112 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Listen, then take turns talking about your feelings about how AI will make your life different using the prompts and the symbols.** (Hãy lắng nghe, sau đó lần lượt nói về cảm xúc của bạn về việc AI sẽ làm cho cuộc sống của bạn trở nên khác biệt như thế nào bằng cách sử dụng các gợi ý và biểu tượng cảm xúc.)  
CD2-68  
- Hopefully, boring tasks will be automated. (Hy vọng rằng những công việc nhàm chán sẽ được tự động hóa.)  
- I'm not sure what you mean. (Tôi không hiểu ý bạn lắm.)  
- I mean AI will do our chores for us. (Ý tôi là AI sẽ làm việc nhà cho chúng ta.)  
  
**Gợi ý:**  
A: Fortunately, cars will become fully autonomous.  
B: Really? That's surprising. How will that work?  
A: Well, AI will be used to drive everywhere, making transportation safer and more efficient.  
\*\*\*  
A: Unfortunately, many jobs will become obsolete.  
B: That's concerning. What do you mean?  
A: AI will replace humans in many jobs, especially those that involve repetitive tasks or data processing.  
\*\*\*  
A: Hopefully, AI will be used a lot in education.  
B: That sounds interesting. How would that work?  
A: Well, AI could run university classes, personalizing the learning experience for each student.  
\*\*\*  
A: Surprisingly, entertainment will be taken over by AI.  
B: Really? How so?  
A: AI will be able to make movies and games, creating immersive experiences tailored to individual preferences.  
\*\*\*  
A: Fortunately, AI will monitor our health for us.  
B: That sounds convenient. How will it do that?  
A: New gadgets will tell us if we're sick, providing real-time health monitoring and early detection of medical issues.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: May mắn thay, ô tô sẽ trở nên tự động hoàn toàn.  
B: Thật sao? Thật bất ngờ. Nó sẽ hoạt động như thế nào?  
A: À, AI sẽ được sử dụng để lái xe khắp mọi nơi, giúp việc vận chuyển trở nên an toàn và hiệu quả hơn.  
\*\*\*  
A: Thật không may, nhiều công việc sẽ trở nên lỗi thời.  
B: Điều đó thật đáng lo ngại. Ý bạn là gì?  
A: AI sẽ thay thế con người trong nhiều công việc, đặc biệt là những công việc liên quan đến các nhiệm vụ lặp đi lặp lại hoặc xử lý dữ liệu.  
\*\*\*  
A: Hy vọng AI sẽ được sử dụng nhiều trong giáo dục.  
B: Nghe có vẻ thú vị đấy. Nó sẽ hoạt động như thế nào?  
A: À, AI có thể điều hành các lớp học ở trường đại học, cá nhân hóa trải nghiệm học tập cho từng học sinh.  
\*\*\*  
A: Đáng ngạc nhiên là hoạt động giải trí sẽ được AI đảm nhiệm.  
B: Thật sao? Bằng cách nào vậy?  
A: AI sẽ có thể thiết kế phim và trò chơi, tạo ra những trải nghiệm sống động phù hợp với sở thích cá nhân.  
\*\*\*  
A: May mắn thay, AI sẽ theo dõi sức khỏe của chúng ta.  
B: Nghe có vẻ thuận tiện. Nó sẽ làm điều đó như thế nào?  
A: Các tiện ích mới sẽ cho chúng ta biết liệu chúng ta có bị ốm hay không, cung cấp khả năng theo dõi sức khỏe theo thời gian thực và phát hiện sớm các vấn đề y tế.  
**b. Practice with your own ideas.** (Thực hành với ý tưởng của riêng bạn.)  
**Gợi ý:**  
A: Hopefully, technology will continue to make communication easier.  
B: That's true. I wonder how it will evolve in the future.  
A: Well, maybe we'll have holographic video calls or instant translation features in real-time.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Hy vọng rằng công nghệ sẽ tiếp tục giúp việc giao tiếp trở nên dễ dàng hơn.  
B: Đúng vậy. Tôi tự hỏi nó sẽ phát triển như thế nào trong tương lai.  
A: Có lẽ chúng ta sẽ có cuộc gọi video ba chiều hoặc tính năng dịch tức thời theo thời gian thực.  
  
**Speaking (phần a->b trang 112 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. In pairs: Express your feelings about how AI will make your lives different in each of the categories below.** (Theo cặp: Thể hiện cảm xúc của bạn về việc AI sẽ khiến cuộc sống của bạn trở nên khác biệt như thế nào theo từng khía cạnh dưới đây.)  
job (công việc), home life (cuộc sống gia đình), health (sức khỏe), education (giáo dục), shopping (mua sắm), entertainment (giải trí)  
- Hopefully, AI will make some jobs much easier in the future. (Hy vọng rằng AI sẽ khiến cho một số công việc trở nên dễ dàng hơn nhiều trong tương lai.)  
- AI might, unfortunately, take away our jobs completely. (Thật không may, AI có thể lấy đi hoàn toàn công việc của chúng ta.)  
**Gợi ý:**  
- Job:  
A: Hopefully, AI will make some jobs much easier in the future.  
B: That would be great! It could help us be more efficient and focus on more creative tasks.  
A: Exactly, but I'm also worried that AI might, unfortunately, take away our jobs completely in some industries.  
- Home life:  
A: Hopefully, AI will help us automate household chores, making our lives more convenient.  
B: That would be a relief! It could save us a lot of time and effort.  
A: Agreed, but I also fear that AI might become too intrusive in our personal lives, invading our privacy.  
- Health:  
A: Hopefully, AI will revolutionize healthcare, providing personalized treatment and early disease detection.  
B: That sounds promising! It could greatly improve our quality of life.  
A: True, but I'm concerned that AI might also lead to over-reliance on technology, reducing the importance of human interaction in healthcare.  
- Education:  
A: Hopefully, AI will enhance education by providing personalized learning experiences for students.  
B: That would be fantastic! It could help students learn at their own pace and style.  
A: Absolutely, but I'm also afraid that AI might replace teachers altogether, diminishing the human connection in education.  
- Shopping:  
A: Hopefully, AI will streamline the shopping experience, making it more convenient and efficient.  
B: That would be so convenient! It could save us a lot of time and hassle.  
A: Yes, but I'm worried that AI might also lead to excessive consumerism and loss of traditional shopping experiences.  
- Entertainment:  
A: Hopefully, AI will revolutionize entertainment with immersive experiences and personalized content.  
B: That sounds exciting! It could open up new possibilities for storytelling and creativity.  
A: Indeed, but I'm also concerned that AI might create echo chambers and filter bubbles, limiting our exposure to diverse perspectives in entertainment.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Công việc:  
A: Hy vọng rằng AI sẽ khiến một số công việc trở nên dễ dàng hơn nhiều trong tương lai.  
B: Điều đó sẽ thật tuyệt vời! Nó có thể giúp chúng ta làm việc hiệu quả hơn và tập trung vào những nhiệm vụ sáng tạo hơn.  
A: Chính xác, nhưng tôi cũng lo ngại rằng AI có thể lấy đi hoàn toàn việc làm của chúng ta trong một số ngành.  
- Cuộc sống gia đình:  
A: Hy vọng AI sẽ giúp chúng ta tự động hóa công việc gia đình, giúp cuộc sống của chúng ta thuận tiện hơn.  
B: Sẽ thật là nhẹ nhõm! Nó có thể giúp chúng ta tiết kiệm rất nhiều thời gian và công sức.  
A: Đồng ý, nhưng tôi cũng lo ngại rằng AI có thể xâm phạm quá nhiều vào cuộc sống cá nhân của chúng ta, xâm phạm quyền riêng tư của chúng ta.  
- Sức khỏe:  
A: Hy vọng rằng AI sẽ cách mạng hóa việc chăm sóc sức khỏe, cung cấp phương pháp điều trị cá nhân hóa và phát hiện bệnh sớm.  
B: Nghe có vẻ đầy hứa hẹn! Nó có thể cải thiện đáng kể chất lượng cuộc sống của chúng ta.  
A: Đúng, nhưng tôi lo ngại rằng AI cũng có thể dẫn đến sự phụ thuộc quá mức vào công nghệ, làm giảm tầm quan trọng của sự tương tác giữa con người với nhau trong chăm sóc sức khỏe.  
- Giáo dục:  
A: Hy vọng rằng AI sẽ nâng cao chất lượng giáo dục bằng cách cung cấp trải nghiệm học tập được cá nhân hóa cho học sinh.  
B: Điều đó thật tuyệt vời! Nó có thể giúp học sinh học theo tốc độ và phong cách riêng của mình.  
A: Đúng vậy, nhưng tôi cũng lo ngại rằng AI có thể thay thế hoàn toàn giáo viên, làm giảm đi sự kết nối giữa con người với nhau trong giáo dục.  
- Mua sắm:  
A: Hy vọng rằng AI sẽ hợp lý hóa trải nghiệm mua sắm, giúp trải nghiệm mua sắm trở nên thuận tiện và hiệu quả hơn.  
B: Điều đó sẽ rất thuận tiện! Nó có thể giúp chúng ta tiết kiệm rất nhiều thời gian và rắc rối.  
A: Đúng, nhưng tôi lo lắng rằng AI cũng có thể dẫn đến chủ nghĩa tiêu dùng quá mức và đánh mất trải nghiệm mua sắm truyền thống.  
- Giải trí:  
A: Hy vọng rằng AI sẽ cách mạng hóa ngành giải trí với những trải nghiệm phong phú và nội dung được cá nhân hóa.  
B: Nghe có vẻ thú vị đấy! Nó có thể mở ra những khả năng mới cho việc kể chuyện và sáng tạo.  
A: Đúng vậy, nhưng tôi cũng lo ngại rằng AI có thể tạo ra các bong bóng thông tin và bong bóng bộ lọc, hạn chế khả năng tiếp xúc của chúng ta với những góc nhìn đa dạng trong giải trí.  
**b. What things in your daily life do you think you will use AI for? Why?** (Bạn nghĩ mình sẽ sử dụng AI vào những việc gì trong cuộc sống hàng ngày? Tại sao?)  
- Cleaning robots and kitchen appliances will, fortunately, be controlled using AI. (May mắn thay, robot dọn dẹp và thiết bị nhà bếp sẽ được điều khiển bằng AI.)  
- Surprisingly, we’ll use AI for education as it will know exactly what we need to learn. (Đáng ngạc nhiên là chúng ta sẽ sử dụng AI cho giáo dục vì nó sẽ biết chính xác những gì chúng ta cần học.)  
**Gợi ý:**  
Hopefully, AI will assist me in automating mundane tasks like managing emails, organizing schedules, and handling repetitive administrative work. This would free up valuable time for more creative and fulfilling activities.  
Unfortunately, there is a concern that AI may replace certain job functions, leading to job displacement and economic uncertainty for many individuals. While AI can enhance productivity and innovation, it's essential to ensure that workforce reskilling and job creation initiatives are in place to mitigate any negative impacts on employment.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Hy vọng AI sẽ hỗ trợ tôi tự động hóa các công việc đơn giản như quản lý email, sắp xếp lịch trình và xử lý các công việc hành chính lặp đi lặp lại. Điều này sẽ giải phóng thời gian quý báu cho các hoạt động sáng tạo và trọn vẹn hơn.  
Thật không may, có mối lo ngại rằng AI có thể thay thế một số chức năng công việc nhất định, dẫn đến sự dịch chuyển công việc và sự bất ổn về kinh tế đối với nhiều cá nhân. Mặc dù AI có thể nâng cao năng suất và đổi mới, nhưng điều cần thiết là phải đảm bảo rằng các sáng kiến đào tạo lại lực lượng lao động và tạo việc làm được áp dụng để giảm thiểu mọi tác động tiêu cực đến việc làm.  
**Xem thêm các bài giải SGK Tiếng Anh 12 sách ILearn Smart World hay, chi tiết khác:**  
Unit 10 Lesson 2 (trang 113, 114, 115, 116)  
Unit 10 Lesson 3 (trang 117, 118, 119)